
NGHIÊN CỨU/RESEARCH

Ngôn ngữ hình thức, tạo sinh luận và việc dạy-học ngoại ngữ

Nguyễn Lâm Trung*

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 14 tháng 4 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 11 năm 2013; Chấp nhận đăng ngày 5 tháng 12 năm 2013

Tóm tắt: Trên cơ sở phân tích, đánh giá những thành tựu của ngôn ngữ hình thức và tạo sinh luận, bài viết chỉ ra những ảnh hưởng và đóng góp của hai lý thuyết này đối với việc dạy-học ngoại ngữ. Nhận thức mới về ngôn ngữ do hai lý thuyết này đưa lại đã đóng vai trò là một trong những tiền đề lý luận quan trọng cho sự ra đời và phát triển của đường hướng chức năng giao tiếp trong lý luận về dạy-học ngoại ngữ. Đường hướng chức năng giao tiếp với những thay đổi căn bản về quan điểm, mục tiêu dạy-học ngoại ngữ, về hình thức ngôn ngữ mang ra dạy, tư liệu sử dụng trong giảng dạy, về thụ đắc ngôn ngữ...được đánh giá là một bước tiến vượt bậc so với các phương pháp dạy-học ngoại ngữ truyền thống.

Từ khóa: Ngôn ngữ hình thức, tạo sinh luận, đường hướng chức năng giao tiếp, dạy-học ngoại ngữ.

1. Quan niệm về ngôn ngữ hình thức

1.1. Trong công trình “Các qui tắc và âm thanh” [1], F. Dell đã miêu tả khá tỉ mỉ quan niệm của ông về một ngôn ngữ hình thức. Ông dẫn giải rằng con người giao tiếp với nhau bằng cách phát âm ra các âm thanh, các âm thanh đó mang một ý nghĩa nào đó và mỗi một câu được phát âm ra đều có hai mặt: âm và nghĩa. Có thể nói các âm thanh là mặt vật chất của nghĩa. Khi Mai nói với Lan: “*Tôi bị mệt*”, câu nói này về mặt vật chất được thể hiện bằng một chuỗi âm thanh mà người ta có thể ghi lại bằng các ký hiệu đặc biệt, mặt khác bao hàm một ý nghĩa.

Giữa miệng của Mai và tai của Lan chỉ có âm thanh là được truyền đi, chứ không phải là nghĩa. Vậy nếu chỉ có âm thanh được truyền đi không thôi thì làm sao Lan lại có thể hiểu được một ý nghĩa nào đó qua chuỗi âm thanh mà Lan phát ra? Chính vì vậy phải có một **mối quan hệ tương ứng nào đó giữa âm thanh và ý nghĩa**.

Mỗi một ngôn ngữ kết hợp giữa âm thanh và ý nghĩa bằng các cách khác nhau, và các cách đó được điều phối bằng các qui tắc chặt chẽ. Mai và Lan biết tiếng Việt, có nghĩa là họ nắm được chìa khóa của hệ thống mối tương ứng giữa âm thanh và ý nghĩa đặc thù trong tiếng Việt. Chính nhờ có chìa khóa này mà Lan có thể tái tạo những gì Mai muốn biểu đạt khi phát ra chuỗi âm thanh “*Tôi bị mệt*”. Các âm

*ĐT.: 84-903407183

Email: Lantrung55@gmail.com

thanh khác nhau là bấy nhiêu kí hiệu vật chất mà Mai cung cấp để giúp Lan tái tạo ý nghĩa. Mặt khác, cũng như Lan phải phát hiện ra những ý nghĩa tương ứng ẩn sau chuỗi âm thanh, Mai phải tìm ra và phát âm ra một chuỗi âm tương ứng với ý nghĩa mà Mai định giao tiếp. Chắc chắn rằng **hiểu và nói là hai hoạt động rất khác biệt nhau, tuy nhiên cả hai đều tiền giả định là chủ thể phải nắm vững hệ thống tương ứng giữa âm thanh và nghĩa, có nghĩa là hệ thống ngôn ngữ.**

Người ta thường coi ngôn ngữ như một **bộ mã đặc biệt**. Trước khi xem xét kĩ lưỡng bộ mã đó, ta hãy lấy ví dụ về một bộ mã số. Giả sử, mỗi một chữ trong vần ABC được biểu hiện bằng một số gồm hai con số được xác định một cách võ đoán. Ví dụ: 61 - A, 23 - B, 12 - C. Chuỗi số 23 - 12 - 61 - 12 là biểu hiện chuỗi chữ B - C - A - C. Hay nói một cách khác đi B - C - A - C là ý nghĩa thông điệp 23 - 12 - 61 - 12 trong bộ mã. Bảng tập hợp các mối quan hệ tương ứng âm - nghĩa tạo thành hệ thống từ vựng của bộ mã. Giả sử X và Y là hai chủ thể giao tiếp, mỗi người đều có được một bản sao từ vựng. Nếu X muốn thông báo cho Y một ý nghĩa A - A - C - B nào đó, anh ta sẽ tra bảng từ vựng và thay mỗi chữ bằng một số tương ứng và có được 61 - 61 - 12 - 23, và truyền dẫn tới Y thông điệp đó. Để hiểu được ý nghĩa của thông điệp này, Y sẽ làm công việc ngược lại, thay các số bằng các chữ tương ứng để có được ý nghĩa A - A - C - B. Tất nhiên rằng các ngôn ngữ sẽ có một cấu trúc phức tạp hơn gấp nhiều lần cái mã số này, dấu sao phép so sánh cũng cho ta thấy được rõ ràng hơn mối quan hệ tồn tại giữa âm và nghĩa của câu cũng như về vai trò của người nói và người nghe trong hành động giao tiếp.

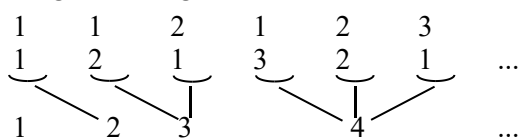
Giả sử có một nhân vật thứ ba Z muốn tìm hiểu bộ mã mà X và Y sử dụng, nhưng anh ta không làm sao kiếm được **chìa khóa bộ mã**. Z còn một cách làm khác: cố gắng tìm kiếm một

số câu với ý nghĩa của nó. Từ đó rất nhanh chóng Z tìm ra A tương ứng với 61 ..., và sẽ đi đến tái tạo từ vựng mà X và Y sử dụng. Chúng ta thấy rằng các nhà ngôn ngữ học muốn mô tả cơ chế của một ngôn ngữ sẽ ở vào trong một tình huống tương tự như Z. Vì không trực tiếp nắm được bộ mã của một ngôn ngữ nào đó (bộ mã này tiềm ẩn trong đầu người nói), họ phải nghiên cứu một cách có hệ thống các câu nói mà họ thu thập được và ý nghĩa mà người nói gán cho các thông điệp đó, từ đó mà đi đến phát hiện ra cơ chế của các ngôn ngữ. Vậy thì một câu hỏi đặt ra là bộ mã của một ngôn ngữ, chẳng hạn như tiếng Việt, bao gồm những gì? Một câu trả lời hấp tấp có thể sẽ là một cuốn từ điển đồ sộ chứa đựng tất cả các câu nói của tiếng Việt và với mỗi câu là một sự mô tả hoàn chỉnh về nghĩa và cách phát âm của nó. Nếu như thế thì học một ngôn ngữ sẽ dẫn đến tình trạng là mỗi cá nhân phải học từng câu một các câu nói đó và miêu tả một ngôn ngữ sẽ là lập lên một bảng hoàn chỉnh các câu nói đó. Giả thiết này là không tưởng! Miller [2] đã tính rằng một ngôn ngữ chứa đựng khoảng 100 tỉ câu 20 từ và để phát âm liên tục hết từng ấy câu phải cần đến 100 tỉ thế kỉ! Các câu nói mà con người ta nói ra hoặc thu nhận hàng ngày, chúng ta có cảm giác rất quen thuộc, không chút ngỡ ngàng lạ lùng, tuy nhiên phải biết rằng phần lớn những câu nói đó chúng ta chưa phát ra bao giờ, thậm chí chưa hề nghe thấy bao giờ. Mỗi người chúng ta có khả năng phát âm ra và hiểu được một khối lượng vô hạn những câu nói mà chúng ta gặp lần đầu tiên, chính năng lực đó N. Chomsky đã gọi là “khả năng sáng tạo kì diệu của con người trong lĩnh vực hoạt động ngôn ngữ” [3]. Các câu nói có mẫu sẵn (trong chào hỏi, chia buồn...) chỉ là một thiểu số nhỏ bé.

Thực ra, **năng lực sáng tạo này không phải chỉ là riêng cho hoạt động ngôn ngữ của con người, mà đây chính là một phẩm chất cơ bản của trí óc con người được phản ánh trong**

phần lớn các quá trình nhận thức. Ta lấy ví dụ trong phép tính cộng chẳng hạn. Giả sử có hai số nguyên nào đó, phép cộng cho phép ta thiết đặt một mối quan hệ giữa hai số đó và một số thứ ba, tổng của chúng. Vì rằng khối lượng số nguyên là vô hạn, nên tổng của chúng cũng là một số lượng vô hạn. Rõ ràng là không ai có thể dựng lên danh sách tất cả các phép cộng có thể, và càng không thể học thuộc lòng danh sách đó. Thế mà điều kì lạ là, về nguyên tắc, mỗi người nếu nắm được một số nguyên tắc cơ bản, có khả năng làm phép cộng với bất kì hai số nào dù là to đến mấy. Những giới hạn của khả năng chúng ta lại thuộc vào hệ thống vật chất mà thôi: không đủ thời gian, giấy, bút ... Một điều quan trọng là các qui tắc của phép cộng là hoàn toàn khái luận, là có giá trị với mọi phép cộng, không có ngoại lệ. Các con tính cộng chúng ta gặp hàng ngày phần lớn là mới mẻ đối với chúng ta, tuy nhiên chúng ta có thể thực hiện mà không hề có một sai sót nào. **Kết quả của các phép cộng đó đã được ấn định từ trước.**

Ví dụ về phép tính cộng ở trên cho phép chúng ta thiết đặt mối quan hệ tương ứng giữa hai tập hợp vô hạn: tập hợp vô hạn các cặp số nguyên bất kì và tập hợp vô hạn các số nguyên là tổng của chúng:



Tương tự chúng ta thấy, trong lĩnh vực ngôn ngữ, mỗi chủ thể người nói đều có khả năng nói và hiểu được một khối lượng vô hạn các câu, điều đó có nghĩa là họ có khả năng thiết lập mối quan hệ giữa hai tập hợp vô hạn: **tập hợp vô hạn các hành động phát âm và tập hợp vô hạn các ý nghĩa.** Tuy nhiên mối quan hệ tương ứng giữa hai tập hợp đó là không đơn giản, cùng một chuỗi âm thanh có thể chấp

nhận nhiều ý nghĩa khác nhau, ngược lại hai chuỗi âm thanh khác nhau có thể có cùng một ý nghĩa. Ví dụ trong tiếng Pháp chuỗi âm /vulapradre / chấp nhận là hai nghĩa riêng biệt “vous l’apprendrez” và “vous la prendrez”. Ngược lại “votre retour” có thể phát âm bằng bốn âm tiết /vɔtrœrœtur / hay bằng ba âm tiết /vɔtrœtur /. Mục đích của chúng ta là phải phát hiện ra bản chất chính xác của mối quan hệ tương ứng mà mỗi chủ thể nắm được một ngôn ngữ đều biết thiết đặt giữa hai tập hợp vô hạn âm và nghĩa. Tuy nhiên, muốn xác định chính xác mối quan hệ tương ứng nào đó, chúng ta cần phải trước hết xác định một cách chính xác các tập hợp âm và nghĩa. Lấy ví dụ về tập hợp âm. Không phải mọi chuỗi âm đều là tiếng Việt. Một chuỗi âm có thể là của tiếng này nhưng không phải là của tiếng khác, hoặc chẳng là của một thứ tiếng nào. **Một người biết tiếng Việt chẳng hạn, không những chỉ biết thiết đặt mối quan hệ nào đó giữa âm và nghĩa, mà còn biết phân biệt một chuỗi âm chuẩn hay không** (chúng ta loại bỏ ý nghĩa chuẩn theo nghĩa chuẩn mực, mà theo nghĩa khu biệt). Thiết đặt mối quan hệ tương ứng âm - nghĩa được đặt dưới sự chi phối của các qui tắc nghiêm ngặt. Mà phần lớn các qui tắc đó, qui tắc điều phối hoạt động ngôn ngữ của chúng ta, lại không được học một cách tường minh. Chúng ta lĩnh hội một cách vô thức khi học tiếng mẹ đẻ. Chính những qui tắc đó mà các nhà ngôn ngữ học ngày nay muốn xác định một cách rạch ròi!

Tóm lại, một ngôn ngữ được đặc trưng bởi một mối quan hệ tương ứng giữa hai tập hợp vô hạn: một tập hợp các phát âm $P = \{p_1, p_2, \dots, p_n\}$ và một tập hợp các nghĩa $S = \{s_1, s_2, \dots, s_n\}$. Xác định mối quan hệ tương ứng đó chính là xác định một tập hợp vô hạn nào đó các cặp âm - nghĩa chuẩn. **Người ta gọi ngữ pháp của một ngôn ngữ là một bộ máy cho phép xác định một cách tường minh tập hợp các cặp âm -**

nghĩa chuẩn của ngôn ngữ đó. Mô tả một ngôn ngữ chính là xây dựng lên ngữ pháp của ngôn ngữ đó (theo thuật ngữ thông thường, ngữ pháp chỉ tập hợp các nguyên tắc điều phối kết hợp của các từ trong câu. Ở đây chúng ta hiểu theo một nghĩa rộng hơn, vì nó bao hàm cả những gì dính đến sự phát âm và ngữ nghĩa).

1.2. Những gì vừa nói ở trên cho chúng ta thấy mô tả một ngôn ngữ chính là xác định một tập hợp vô hạn các yếu tố (ở đây là các cặp âm - nghĩa). Làm sao có thể nghiên cứu được một tập hợp vô hạn, dù trong ngôn ngữ hay trong bất kỳ một lĩnh vực nào khác? Để trả lời câu hỏi hóc búa đó, **các nhà ngôn ngữ học đã đi đến tìm mượn phương pháp của các nhà toán học và logic học.** Ở đây chúng ta nghiên cứu phương pháp chung trước khi đi vào chỉ ra nét đặc thù của hoạt động ngôn ngữ trong đó.

Chúng ta gọi ngôn ngữ hình thức mọi tập hợp các “chuỗi kí ước” hữu hạn rút ra từ một vãn A, B, C hữu hạn. Các chuỗi đó được gọi là các “mẫu thể” của ngôn ngữ đó. Các kí ước trong toán học hay trong máy tính thường là các chữ, các con số, các kí hiệu toán tử logic hay số học, các ngoặc đơn... Các mẫu thể của một ngôn ngữ cực đơn giản được xây dựng lên từ một vãn gồm hai kí ước {a, b}. Ví dụ ta có ngôn ngữ $L_1 = \{a, aa, abaa, ba\}$. L_1 là một tập hợp gồm bốn yếu tố trên. Các chuỗi đó (a cũng là một chuỗi gồm một kí ước duy nhất) là các mẫu thể của L_1 . Ta lại có ngôn ngữ $L_2 = \{ba, bbb, ab\}$. Ta nhận thấy chuỗi “ba” là mẫu thể của cả L_1 và L_2 , “aa” là mẫu thể của L_1 chứ không phải của L_2 và “ababab” chẳng hạn chẳng là mẫu thể của cả L_1 và L_2 . Chúng ta lại gọi E là tập hợp các chuỗi hữu hạn mà người ta có thể xây dựng lên từ {a, b}. E sẽ bao gồm một tập hợp vô hạn các yếu tố hữu hạn (các chuỗi hữu hạn). Vì vậy **xác định một ngôn ngữ nào đó xây dựng trên {a, b}, chính là chia tập hợp E thành hai tập hợp phụ: một tập hợp các**

chuỗi của E là mẫu thể của ngôn ngữ đó và tập hợp số còn lại không phải là mẫu thể của ngôn ngữ đó.

Các ngôn ngữ L_1 và L_2 là các tập hợp có một số hữu hạn các yếu tố, vì vậy có thể định ra danh sách đầy đủ. Tuy nhiên có thể nhận thức các ngôn ngữ có một số lượng vô hạn các mẫu thể. Ví dụ ta có L_3 là tập hợp của các chuỗi có dạng $a^n b^n \rightarrow L_3 = \{ab, aabb, aaabbb\dots\}$. Tập hợp này là vô hạn vì vậy không thể định ra một danh sách hoàn chỉnh các mẫu thể của nó. Vậy phải làm thế nào? Chúng ta buộc phải đi theo một phương hướng khác, đó là xác định một đặc trưng cơ bản của các mẫu thể của L_3 , có nghĩa là một đặc trưng mà tất cả các mẫu thể của L_3 đều phải có chung, mà bất kì chuỗi nào khác đều không có. Việc xác định đó nếu chỉ dựa vào một định nghĩa sẽ gặp rất nhiều khó khăn và không thể đảm bảo độ chính xác của nó. Chúng ta chọn một kiểu định nghĩa khác. Giả định một bộ máy G gồm có một “kí ước ban đầu” J và các “qui tắc viết lại” R_1 và R_2 . Chúng ta có:

$$G \begin{cases} \text{kí ước ban đầu: } J \\ \text{qui tắc viết lại: } \begin{cases} R_1 : J \rightarrow aJb \\ R_2 : J \rightarrow ab \end{cases} \end{cases}$$

Kí ước ban đầu J là khởi điểm bắt buộc của các thao tác tiếp theo đó của bộ máy G. Các qui tắc có nghĩa là thay thế phần bên trái bằng phần bên phải tương đương. Người ta có quyền áp dụng các qui tắc với số lần tùy ý cho đến khi không thể áp dụng được qui tắc nào nữa.

Ví dụ để có chuỗi aaaabbbb, ta áp dụng các thao tác sau:

1	J	(A)
2	aJb	($R_1, 1$)
3	aaJbb	($R_1, 2$)
4	aaaJbbb	($R_1, 3$)
5	aaaabbbb	($R_2, 4$)

Ở mỗi bước, chúng ta có quyền lựa chọn giữa hai qui tắc R1 và R2 một khi chúng ta áp dụng R2 thì tiến trình buộc phải dừng lại.

Bộ máy G, mà từ nay chúng ta gọi là “ngữ pháp G”, có thể nói là một máy cái sản sinh ra các chuỗi được xây dựng lên trên vãn {a, b}. Người ta gọi ngôn ngữ được sản sinh ra từ một ngữ pháp là tập hợp các chuỗi mà ngữ pháp đó sản sinh ra. Như vậy để xác định một ngôn ngữ nào đó, chúng ta xác định một bộ máy hữu hạn (một ngữ pháp) có khả năng xây dựng lên một cách máy móc tất cả các chuỗi thuộc ngôn ngữ đó và chỉ có thể xây dựng lên các chuỗi đó.

Ngữ pháp \longrightarrow Ngôn ngữ (tập hợp các chuỗi kí ước)

Lấy một ví dụ khác. Giả sử có một ngôn ngữ L_4 nào đó có dạng $L_4 = \{ab, abab, ababab, \dots\}$, dạng tổng quát sẽ là $L_4 = (ab)^n$. Ta có G_4 với kí hiệu ban đầu là J và các qui tắc R_2 và R_3 .

$$G_4 \begin{cases} J \\ R_2: J \rightarrow ab \\ R_3: J \rightarrow abJ \end{cases}$$

Để sản sinh ra chuỗi ababab, ta áp dụng các thao tác sau:

- | | | |
|---|--------|----------------------|
| 1 | J | (A) |
| 2 | abJ | (R ₃ , 1) |
| 3 | ababJ | (R ₃ , 2) |
| 4 | ababab | (R ₂ , 3) |

Một ngữ pháp cho trước tất nhiên chỉ sản sinh ra một ngôn ngữ và một ngôn ngữ duy nhất, nhưng điều ngược lại không đúng. Một ngôn ngữ nào đó có thể được sản sinh ra từ rất nhiều loại ngữ pháp khác nhau. L_4 không những được sản sinh ra từ G_4 , mà còn từ G_4' :

$$G_4' \begin{cases} R_2: J \rightarrow ab \\ R_4: J \rightarrow aKb \\ R_5: K \rightarrow ba \end{cases}$$

$$R_6: K \rightarrow bJa$$

Ta có thể nhận thấy để sản sinh ra một tập hợp, chúng ta phải xác định bằng cách liệt kê ra tất cả các yếu tố của nó, còn chi tiết của các thao tác vật chất cho phép liệt kê ra các yếu tố là thứ yếu. Ngữ pháp của một ngôn ngữ như vậy được viết theo công thức bao gồm:

1. Từ vựng kết
2. Từ vựng trợ ngữ
3. Tiền đề
4. Các qui tắc

Ví dụ: $G_4' = \{(a, b), (J, K), (J), (R_2, R_4, R_5, R_6)\}$

$$G_4' = \{V_T, V_A, \{A\}, R\}$$

Vai trò của tiền đề rất lớn, ví dụ trong hai từ vựng trợ ngữ, nếu chúng ta chọn K, chứ không phải J làm kí ước ban đầu, ta sẽ có $G_5 = (ba)^n$ chứ không phải $G_4 = (ab)^n$. Như vậy ngôn ngữ sản sinh từ một ngữ pháp phụ thuộc không những vào các qui tắc của nó mà còn vào kí hiệu ban đầu. Cần chú ý là không những ta chỉ có kí hiệu ban đầu mà có cả chuỗi ban đầu. Ví dụ nếu các qui tắc của G_4 với chuỗi ban đầu là bbJ, ta có một ngôn ngữ dạng $bb(ab)^n$. Hơn nữa, ta còn có thể có cả nhiều chuỗi ban đầu.

Như vậy, **mỗi một ngữ pháp xác định một cách chính xác một ngôn ngữ hình thức nào đó.** Lợi ích của nó rất lớn. Một mặt, nó cho phép liệt kê các tập hợp vô hạn các chuỗi từ một danh sách giới hạn các chuỗi ban đầu và các qui tắc. Mặt khác, phương pháp xác định của nó không cho phép bất cứ một sự mơ hồ hay mờ ám nào. Tất cả đều tường minh, kết quả thu được là hiển nhiên. Một ý đồ mới từ đó nảy sinh đối với các nhà ngôn ngữ học: để mô tả một ngôn ngữ, họ tìm cách xây dựng lên một ngữ pháp cho phép sản sinh ra tập hợp các câu của ngôn ngữ đó. Tất nhiên rằng ngữ pháp này là vô cùng phức tạp so với ngữ pháp của các

ngôn ngữ hình thức mà chúng ta vừa xem, nhưng ở đây nguyên lí chỉ là một. Nói rằng ngữ pháp sản sinh ra tập hợp các câu chỉ có nghĩa là nó cho phép chỉ ra đặc trưng tập hợp đó một cách tường minh bằng cách liệt kê ra một cách hệ thống tất cả các yếu tố của nó. Chúng ta sẽ sai lầm khi nghĩ rằng việc phân xuất một câu nói là một thể hiện trực tiếp của quá trình tâm lí trong đầu người nói trước khi họ phát ngôn. **Chỉ có các ngữ pháp là sản sinh ra các câu và các ngôn ngữ, còn chủ thể người nói thì phát ngôn ra các câu và nắm được ngôn ngữ.** Chúng ta biết rằng các nhà ngôn ngữ học chỉ quan tâm trực tiếp đến những ngôn ngữ loài người. Vậy thì phương pháp toán học của các ngôn ngữ hình thức giúp được gì cho họ? Có hai điều đáng quan tâm, đó là hệ thống các khái niệm và một ngôn ngữ chặt chẽ. Lập luận theo một phương pháp logic, bằng các khái niệm tường minh chính xác, không bị lệ thuộc vào những dữ liệu chủ quan, duy lí, để tìm ra một cơ chế thực, khoa học cho một lĩnh vực hết sức phức tạp, phức tạp nhất của khoa học về con người (ngôn ngữ học), đó là cái quý giá mà các nhà toán học, logic học đã mang lại cho ngôn ngữ học hiện đại.

Giả sử V là tập hợp các chuỗi kí ước trong tiếng Việt. V sẽ là một ngôn ngữ hình thức mà mỗi mẫu thể phản ánh một cặp âm - nghĩa chuẩn trong tiếng Việt. Mô tả tiếng Việt sẽ là xác định tập hợp V. Xác định V sẽ là xác định một ngữ pháp sản sinh ra V (sản sinh ra tất cả các chuỗi của V và không một chuỗi nào khác). Vì rằng V là một tập hợp vô hạn cho nên bằng quan sát trực tiếp, nhà ngôn ngữ học chỉ có thể ghi nhận được một phần nhỏ bé nào đó thôi. Vì vậy họ phải tiến hành theo phương pháp “siêu cực kế tiếp”. Họ sẽ thu lại từ các người nói một số lượng nào đó các câu tiếng Việt và ghi nhận sự mô tả ấy. Như vậy họ sẽ có một tập hợp các mô tả: tập hợp A các mô tả của các câu chuẩn.

A sẽ là một bản mẫu hữu hạn của tập hợp V vô hạn. Theo nhà ngôn ngữ học, biết được A sẽ xác định chính xác V. Họ hình dung ra một ngữ pháp G nào đó và đặt giả thiết rằng G sẽ sản sinh V. Vấn đề còn lại là phải xác nhận giả thiết đó. G muốn sản sinh V phải thỏa mãn hai điều kiện: một là ngôn ngữ mà G sản sinh ra phải là tập hợp vô hạn các mô tả, và ngôn ngữ đó phải chứa đựng tất cả các yếu tố của A. Giả sử G thỏa mãn hai điều kiện đó, nó sẽ sản sinh ra tất cả các yếu tố của A và một loạt các yếu tố khác nữa. Vậy cái gì đảm bảo cho các yếu tố này thuộc V. Muốn vậy nhà ngôn ngữ học phải tiến hành thử nghiệm nó trước những người nói thứ tiếng đó, để xem rằng mỗi chuỗi kí ước nó sản sinh ra có tương ứng với một câu đúng trong tiếng Việt không? Giả sử qua việc trắc nghiệm ta thu được một số các câu chuẩn và một số các câu không chuẩn trong tập hợp ta gọi là B. G sẽ chỉ đúng khi nó sản sinh ra các câu thuộc A mà không câu nào thuộc B. Đối với các nhà ngôn ngữ học ngày nay, các dữ kiện B cũng có tầm quan trọng quý giá như các dữ kiện của A.

2. N. Chomsky và lí thuyết tạo sinh

N. Chomsky, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng của Viện Công nghệ Massachusset nguyên là một nhà toán học, vì vậy không lạ gì khi ông xây dựng lên **Ngữ pháp tạo sinh chuyển đổi** (Grammaire Générative et Transformationnelle) trên cơ sở của những lí luận về toán học hình thức. Năm 1957, tác phẩm **“Cấu trúc cú pháp”** (Structures syntaxiques) [3] của ông ra đời và nó được coi như khởi nguồn cho một cuộc cách mạng mới trong ngôn ngữ học, giống như cuộc cách mạng ngôn ngữ học mang tên “Cấu trúc luận” mà nhà ngôn ngữ học người Thụy Sĩ F. de Saussure đã mang lại với công trình “Giáo trình ngôn ngữ học đại cương” xuất bản năm

1916 [4]. Ba đặc trưng cơ bản của lí thuyết về ngôn ngữ của Chomsky lần lượt là:

- Đối lập giữa **ngôn năng** (compétence) và **hành năng** (performance)

- Phân biệt **cấu trúc chìm** (structures profondes) và **cấu trúc bề mặt** (structures de surface)

- Tính chất năng động của bộ máy ngữ pháp

Như vậy nếu nhận thức cơ bản của Cấu trúc luận của F. de Saussure về ngôn ngữ là **“ngôn ngữ là tập hợp các cấu trúc”** thì quan điểm chi phối của “Lí thuyết tạo sinh” của N. Chomsky về ngôn ngữ là **“ngôn ngữ là tập hợp các qui tắc”**. Ông cho rằng: “mọi chủ thể nói một ngôn ngữ vào mọi thời điểm có khả năng sản sinh ra một cách tự nhiên hoặc tiếp nhận và hiểu được một số lượng vô hạn những câu nói mà đa phần trong số đó họ chưa từng nói ra hoặc được nghe bao giờ” [3]. Hay nói một cách khác là nguyên lí: **“một tập hợp hữu hạn những qui tắc cho phép sản sinh ra một tập hợp vô hạn các câu nói (đúng về ngữ pháp)”** [3]. Như vậy, nếu đặt Saussure bên cạnh Chomsky ta thấy, trong khi Saussure coi ngôn ngữ là một sản phẩm xã hội, là tập hợp các qui ước được một cộng đồng nhất định chấp thuận thì Chomsky nhấn mạnh vào **năng lực sản sinh ra ngôn ngữ của các cá nhân, bao gồm một ngôn năng kết hợp các qui tắc tường minh để tạo câu nói và một hành năng sử dụng bộ máy tâm sinh lí của mình để thực hiện phát ra câu nói đó**. Ngôn ngữ học tạo sinh tự đặt cho mình ba nhiệm vụ chính:

- Phát hiện ra bản chất chính xác của ngôn năng và cố gắng xác lập một mô hình

- Tìm hiểu chủ thể lời nói đã sử dụng ngôn năng đó như thế nào và xác lập mô hình hành năng

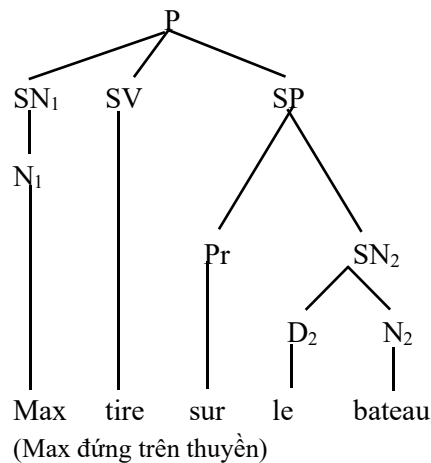
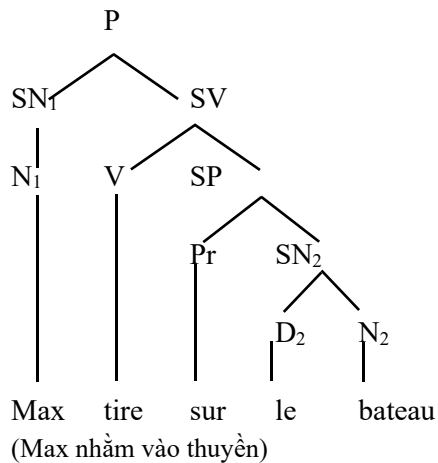
- Làm sáng tỏ việc thụ đắc các năng lực đó, hay nói một cách khác là xác lập một lí thuyết về học một ngôn ngữ

Như vậy, nếu như “cấu trúc luận” tập trung vào việc **miêu tả ngôn ngữ, miêu tả hệ thống** về các mặt ngữ âm, từ vựng, cú pháp, thì “tạo sinh luận” tập trung vào việc tìm **hiểu và xác lập mô hình hình thành ngôn ngữ trong đầu chủ thể lời nói** bằng quá trình kết hợp các qui tắc tạo sinh ngôn năng. Ngôn ngữ không còn được nhìn nhận dưới góc độ một sản phẩm tĩnh đã có sẵn, cứ việc lấy ra sử dụng, mà sự thay đổi nhận thức căn bản của “tạo sinh luận” mang lại một quan điểm hoàn toàn mới, đó là **“ngôn ngữ được sản sinh ra trong quá trình thực hiện lời nói, chủ thể lời nói liên tục sử dụng các thao tác tạo sinh - chuyển đổi để sáng tạo ra ngôn ngữ của mình và nhiệm vụ của ngôn ngữ học là phải rọi ánh sáng vào cơ chế tạo sinh ấy, chứ không phải chỉ miêu tả những gì hiện có!”** [3]. Bước tiến mới trong nhận thức này đã làm thay đổi căn bản các hướng nghiên cứu ngôn ngữ học và có tác động mạnh đến các nghiên cứu mang tính ứng dụng, như việc thụ đắc một ngôn ngữ, dù là tiếng mẹ đẻ hay một ngoại ngữ. Những nhà chủ trương “tạo sinh luận” không chỉ dừng lại ở các địa hạt ngữ âm - từ vựng - ngữ pháp, mà họ đặt trọng tâm vào ngữ nghĩa học, cái mà F. Dell [1] đã chỉ ra: “giữa miệng của X và tai của Y, chỉ có âm thanh được truyền đi, chứ không phải là nghĩa; vậy chỉ có âm thanh được truyền đi không thôi thì làm sao Y lại có thể hiểu được một ý nghĩa nào đó qua chuỗi âm thanh mà X phát ra? Chính vì vậy phải có một mối quan hệ tương ứng nào đó giữa âm thanh và ý nghĩa. Và nhận vật thứ ba Z, chính là nhà ngôn ngữ học, muốn tìm hiểu “bộ mã” âm - nghĩa mà X và Y sử dụng, phải áp dụng những phương pháp nghiên cứu của thuật toán hình thức (vứt bỏ mọi cảm

nhận chủ quan của con người), chỉ có thể mới bao quát được tất cả các trường hợp, không có ngoại lệ nào!” Không chỉ quan tâm đến nghĩa một cách chung chung, các nhà tạo sinh luận còn đi sâu tìm hiểu cơ chế nghĩa, đặc biệt là sự dung nạp những nghĩa khác nhau trong cùng một phát ngôn hình thức. Từ đó, sự đối lập **cấu trúc bề mặt** và **cấu trúc chìm** hình thành. Vì việc xác lập ngôn năng không cho phép tồn tại sự mập mờ (ambiguités) về nghĩa, phải phổ quát và tránh mọi cảm nhận chủ quan cũng như

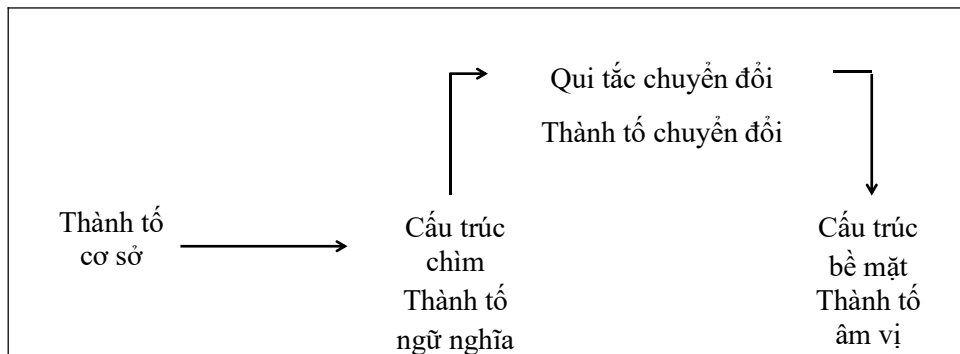
ngoại lệ, tạo sinh luận đã xác lập mô hình tạo cấu trúc chìm và coi đó chính là thành tố nghĩa: mỗi một cấu trúc chìm là một thành tố nghĩa, cho dù chúng được biểu hiện bằng một vỏ bọc chung ở bề mặt. Lấy một ví dụ trong tiếng Pháp. Câu “- Max tire sur le bateau” có thể hiểu được bằng hai cách: “Max nhằm vào chiếc thuyền để bắn” và “Max bắn khi đứng trên thuyền”. Như vậy, từ một cấu trúc bề mặt, có thể khu biệt hai cấu trúc chìm tương đương với hai nghĩa khác nhau:

Max tire sur le bateau

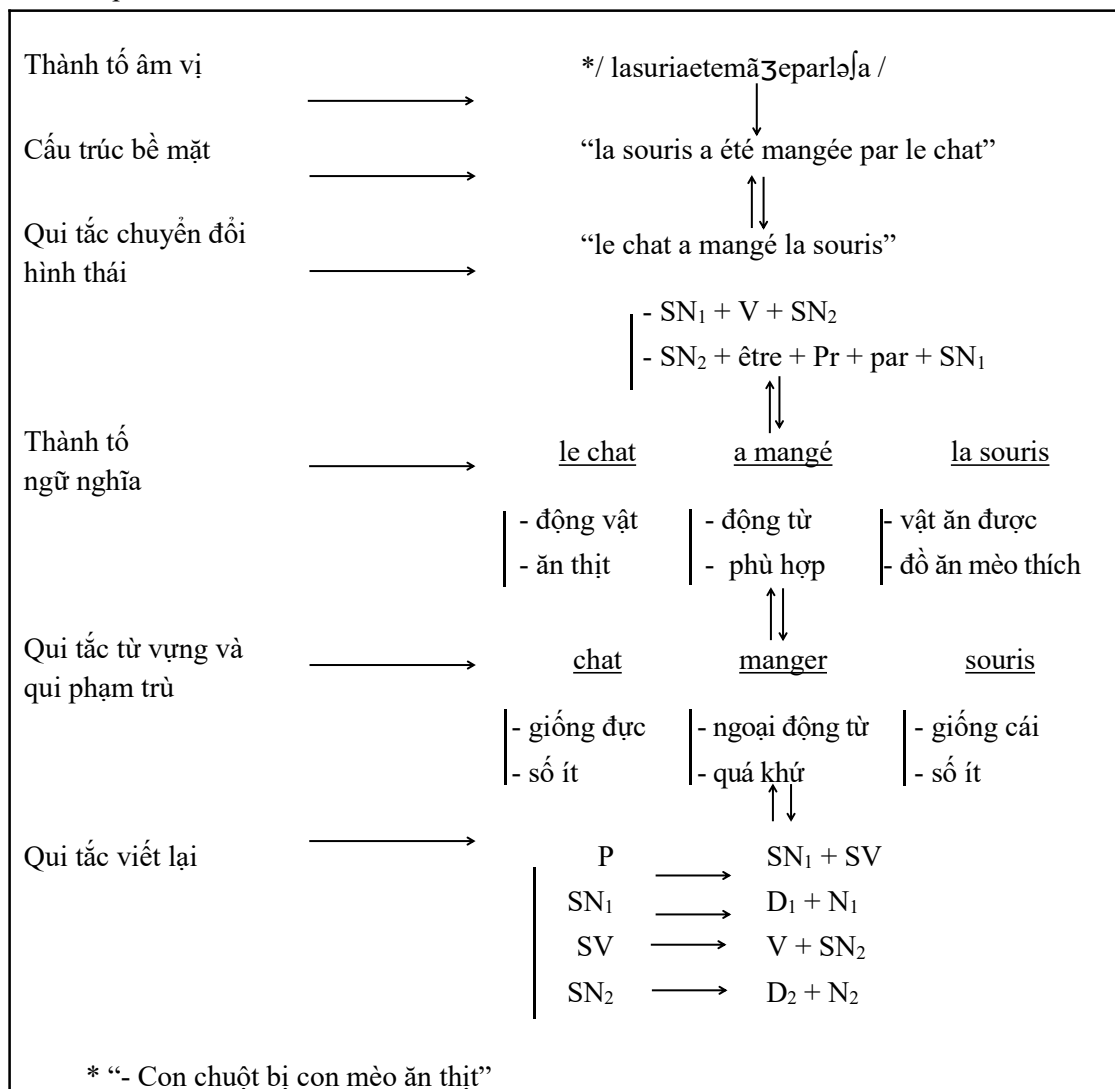


Hay lấy một ví dụ trong tiếng Việt. Danh ngữ “Những bức thư tình về quá khứ ấy” là một cấu trúc bề mặt, gồm hai cấu trúc chìm mô tả hai ý nghĩa khác nhau, trong đó đại từ chỉ định “ấy” có thể làm định từ cho “những bức thư tình về quá khứ” hoặc chỉ làm định từ cho danh từ “quá khứ”. Như vậy, **cấu trúc bề mặt là tổ chức cú pháp của câu như nó được hiện diện, còn cấu trúc chìm là tổ chức của câu đó ở một cấp độ trừu tượng hơn, một tổ chức nằm ở tầng ngầm hơn và quyết định nghĩa của phát ngôn**. Để có một cấu trúc bề mặt, các cấu trúc chìm chịu sự tác động của các qui tắc chuyển

đổi. Cùng với các “qui tắc viết lại” (règles de réécriture), “qui tắc từ vựng” (règles lexicales), “qui tắc quy phạm từ” (règles de sous-catégorisation), các “qui tắc chuyển đổi hình thái” (règles de transformation morphologique) hợp thành một hệ thống qui tắc cho phép tạo ra ngôn năng thể hiện bằng các phát ngôn (các cấu trúc bề mặt). Như vậy, một phát ngôn được tạo lập với bốn thành tố: thành tố cơ sở, thành tố ngữ nghĩa, thành tố chuyển đổi và thành tố âm vị. Chúng ta có thể sơ đồ hóa mô hình hình thành ngôn ngữ theo quan điểm “tạo sinh luận” như sau:



hoặc một sơ đồ cụ thể hơn (lấy ví dụ trong tiếng Pháp), đi ngược lại từ phát ngôn bề mặt đến những qui tắc tạo lập đầu tiên.



Đến đây, chúng ta gặp lại những khái niệm cơ sở về ngôn ngữ hình thức mà chúng tôi đã trình bày ở phần đầu với “kí ước ban đầu” và “các qui tắc viết lại” làm thành “thành tố cơ sở”. Nếu mô hình hình thức thông thường chỉ dừng lại ở thành tố cơ sở thì các qui tắc từ vựng, qui tắc qui phạm trù, qui tắc chuyển đổi hình thái cho phép tạo lập ngôn ngữ giao tiếp của con người, ngôn ngữ này vừa đảm bảo tính toàn vẹn, không bỏ sót, vừa cho phép tạo lập tất cả những câu (phát ngôn) mà X và Y có thể sử dụng để giao tiếp với nhau. Đến đây ***manh nha một mô hình ngữ pháp mới, mô hình “ngữ pháp tạo sinh chuyển đổi”***, bao gồm:

- một tập hợp các qui tắc cho phép sản sinh ra tất cả và chỉ những ***câu nòng cốt đúng ngữ pháp*** của một ngôn ngữ nào đó: đó là các qui tắc ngữ đoạn (règles syntagmatiques);

- một tập hợp các qui tắc chuyển đổi cho phép sản sinh ra tất cả và chỉ những ***câu phái sinh đúng ngữ pháp*** của một ngôn ngữ nào đó.

Mô hình này có khả năng cung cấp cho mỗi một câu (phát ngôn) một sơ đồ miêu tả cấu trúc chính xác, không mập mờ; sơ đồ hình cây đó được gọi là ***“chỉ hiệu ngữ đoạn”*** (indicateur syntagmatique). So với những mô hình ngữ pháp trước đó, sự khác biệt lớn nhất, chính là tính năng động của mô hình ngữ pháp này. Nguyên lí của nó cho phép tạo lập câu theo những qui tắc hết sức tường minh, những qui tắc mà chủ thể lời nói đã tích lũy trong quá trình sinh sống trong cộng đồng ngôn ngữ ban đầu (tiếng mẹ đẻ) hay tiếp thu trong một môi trường học tập thiết chế (ngôn ngữ thứ hai, ngoại ngữ). Mô hình ngữ pháp này không chủ động tạo công cụ (hệ khái niệm, thuật ngữ ...) để miêu tả một ngôn ngữ với tư cách làm một sản phẩm xã hội đã hình thành, đã có sẵn, mà tập trung vào phát hiện và xác lập hệ các qui tắc tường minh đủ khả năng bóc tách cơ chế tạo lập

ngôn ngữ của chủ thể lời nói một ngôn ngữ nào đó. Như vậy, ngôn ngữ loài người trở lại với sức sống vốn có của nó, được người sử dụng tạo sinh ra ở mọi thời điểm, sáng tạo ra để phục vụ mục đích giao tiếp, phát triển không ngừng, thay đổi không ngừng, mà mọi nỗ lực “miêu tả đồng đại” sẽ mau chóng bị lạc hậu, trở thành các “miêu tả lịch đại”. Có thể nói, ***ngữ pháp này “nghiêm khắc” hơn, “lạnh lùng” hơn, thực chất là khách quan và bao quát hơn.***

Tuy nhiên, cũng chính vì những tính chất đó mà khi đi vào thực tế đời sống ngôn ngữ, nó khó có cơ hội thuyết phục cả những nhà lí luận lẫn những chủ thể bình thường sử dụng ngôn ngữ. Chúng ta đều biết rằng, chức năng của ngôn ngữ là tư duy và giao tiếp liên nhân. Một bộ máy ngữ pháp chỉ có khả năng tạo ra những câu chuẩn về ngữ pháp là chưa đủ. Con người giao tiếp trong và giữa các thành tố đa chiều như các thành tố tâm lí, văn hóa, xã hội, dân tộc ..., ở đó có những giới hạn mà việc áp dụng ngôn ngữ hình thức đi ngược lại mục đích giao tiếp của con người, đôi khi vượt quá khả năng tâm sinh lí của con người. Vì vậy, ***bên cạnh tiêu chí “chuẩn ngữ pháp” còn có tiêu chí “được chấp nhận”***. Lấy ví dụ về mặt văn hóa, một câu như “- Trái đất hình vuông” hay “Paris là Thủ đô của nước Nga”, hoàn toàn chuẩn về mặt cấu tạo hình thức, nhưng sẽ bị đào thải theo các tiêu chí văn hóa thông thường. Hay theo nguyên tắc thì chúng ta có thể mở rộng đến vô hạn các mệnh đề phụ kế tiếp nhau, nhưng về mặt sinh học trí nhớ thì những phát ngôn đó cũng sẽ bị đào thải khỏi giao tiếp thông thường vì trí nhớ của con người là có hạn! Phát hiện và xác lập những mô hình mới, khoa học về nghiên cứu ngôn ngữ là nhờ thành tựu to lớn của các nhà nghiên cứu, nó cho phép mở ra những hướng đi mới, thổi những luồng gió mới cho giới nghiên cứu ngôn ngữ, nhưng việc ứng

dụng các kết quả nghiên cứu này để giải quyết những vấn đề của thực tế cuộc sống lại là một câu chuyện khác, nó đòi hỏi những tiêu chí khác, phù hợp với con người và cộng đồng hơn.

3. Từ nhận thức về ngôn ngữ trong tạo sinh luận đến việc dạy-học ngoại ngữ

Lịch sử phát triển của giáo học pháp ngoại ngữ đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau và có thể nói rằng trong sự tác động đa chiều của các ngành khoa học như ngôn ngữ học, tâm lí-ngôn ngữ học, ngôn ngữ xã hội học, nhân chủng học, dân tộc học, công nghệ thông tin..., thì những thành tựu có được trong nghiên cứu ngôn ngữ học có những hệ quả to lớn và trực tiếp nhất đến lí luận và thực tiễn dạy-học ngôn ngữ nói chung và ngoại ngữ nói riêng. Lấy ví dụ, sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của ngôn ngữ học cấu trúc trong những năm đầu thế kỉ XX đã thổi một luồng gió mới, ***làm thay đổi căn bản phương pháp dạy-học ngoại ngữ truyền thống***. Các phương pháp truyền thống trước đó như phương pháp đọc, phương pháp ngữ pháp, phương pháp dịch... đã dần được thay thế bằng các đường hướng giảng dạy cấp tiến hơn như ***phương pháp trực tiếp, phương pháp nghe-nói, phương pháp nghe-nhìn, phương pháp thực hành có ý thức, phương pháp tích cực***. Nếu như trước đó, mục đích học ngoại ngữ chủ yếu là để đem lại những hiểu biết văn hóa chung, phát triển năng lực đọc hiểu, lập luận, phân tích; nội dung thì tập trung vào ngôn ngữ viết, đa phần văn học, văn chương cầu kì, chủ đề mang nhiều tính giáo lí, răn dạy; hình thức thì sử dụng các bài trích văn học, kĩ năng thì phát triển bài tập phân tích và viết luận, chủ yếu dựa vào các hoạt động đọc và dịch; về phương pháp thì theo một qui trình khá đơn điệu là đọc - giải thích nghĩa - miêu tả hình thái - bài tập ứng dụng và kết thúc là thao tác dịch

(nhìn một cách tổng thể thì không khác gì các phương pháp dạy-học các từ ngữ như tiếng Hi Lạp, La Mã trước đó), thì nhận thức mới về ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ mà ***Cấu trúc luận trong Ngôn ngữ học và Hành vi luận trong Tâm lí học*** mang lại đã thay đổi căn bản lí luận dạy-học ngoại ngữ. Mục đích so với các phương pháp truyền thống giờ đây là tạo sức bật, phát triển năng lực chuyển đổi vào những tình huống giao tiếp mới, về nội dung ngữ liệu mang ra giảng dạy đã được lựa chọn và kiểm soát chặt chẽ hơn, các tiến độ trong chương trình giảng dạy được thiết kế phù hợp hơn, các chủ đề chủ điểm được lựa chọn gắn với thực tế cuộc sống và phục vụ giao tiếp thực tế hơn, về hình thức không còn là các bài viết, bài văn trích từ những tác phẩm văn học mà là các bài hội thoại được biên soạn với ngôn ngữ gắn với các tình huống giao tiếp thực trong đời thường, các bài tập cấu trúc ngôn ngữ được xây dựng để thực hành trong các labo học tiếng tạo sức bật, đáp ứng nguyên lí của Skinner $S \rightarrow R$ (kích thích - phản ứng) [5]. ***Về phương pháp, đã có sự phân định địa hạt ngôn ngữ và địa hạt lời nói***: xuất phát điểm là địa hạt lời nói (giới thiệu các bài hội thoại, thao tác nhắc lại, bắt chước, chỉnh âm, tái tạo ...), tiếp đến là địa hạt ngôn ngữ (ở đó người học được đi vào hệ thống, khắc sâu những hiểu biết về ngôn ngữ bằng hệ thống bài luyện tập cấu trúc, phát hiện hoặc tiếp thu các qui tắc ngôn ngữ để áp dụng thực hành), và cuối cùng người học lại trở lại địa hạt lời nói: nếu như ở giai đoạn đầu là lời nói cho trước thì ở giai đoạn sau cùng này là lời nói sáng tạo (tái sử dụng các yếu tố mới, đưa yếu tố mới vào các kiến thức đã học, sử dụng các yếu tố mới trong các tình huống mới, sáng tạo tự do ...) sau khi đã được “khắc sâu kiến thức ngôn ngữ” ở địa hạt ngôn ngữ.

Với nhận thức mới về ngôn ngữ, ***ngoại ngữ không còn được nhìn nhận dưới góc độ sản***

phẩm xã hội tinh, có sẵn, học một ngôn ngữ đơn giản là bắt chước các cấu trúc câu có sẵn, học thuộc và tái tạo trong các tình huống tương tự, ngôn ngữ học với tạo sinh luận được nhấn mạnh dưới góc độ là **sản phẩm của cá nhân, sáng tạo ra trong quá trình giao tiếp, liên tục và không ngừng mới, dựa trên sự kết hợp cũng rất cá nhân hệ thống các qui tắc phái sinh - chuyển đổi** mà các chủ thể lời nói đã tích lũy dần trong quá trình phát triển trong cộng đồng ngôn ngữ hoặc trong môi trường giáo dục. Với nhận thức này, chủ thể lời nói (ở đây là người học ngôn ngữ) đóng một vai trò chủ động hơn nhiều, họ trở thành tâm điểm của quá trình dạy-học, họ là người quyết định ngôn ngữ mang ra giao tiếp. Hai định hướng giáo học pháp ngoại ngữ được hình thành vì thế, đó là:

- Một nền giảng dạy lấy người học làm trung tâm

- Hướng tới năng lực giao tiếp của cá nhân

Để triển khai hai định hướng này, ba nhiệm vụ được đặt ra:

- Phân tích nhu cầu của người học

- Nghiên cứu các thành tố của tình huống giao tiếp

- Xây dựng danh mục các ý niệm - chức năng

Nếu như trước đây, giao tiếp được chú trọng với các **yếu tố ngôn ngữ** thì nay, bên cạnh các yếu tố ngôn ngữ, khả năng giao tiếp được hiểu bao gồm cả việc sử dụng các **yếu tố đi kèm ngôn ngữ** (paraverbal) và trong một chừng mực nào đó là cả việc tính đến các **yếu tố bên ngoài ngôn ngữ** (extraverbal), nhưng là các yếu tố ngữ dụng cần thiết cho hiệu quả của lời nói. Như vậy, các cấu thành ngôn ngữ học, tâm lí ngôn ngữ học và ngôn ngữ xã hội học đều có những tác động quan trọng đến địa hạt hành năng (performance) của chủ thể lời nói. Một **đường hướng ý niệm - chức năng - giao tiếp**

dần được hình thành trong lí luận về dạy-học ngôn ngữ. Đường hướng này quan tâm đến **hành động lời nói** (acte de parole), coi trọng các chức năng ngôn ngữ, đặt lại vị trí của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, của các kĩ năng và không bỏ qua các yếu tố văn hóa và giao văn hóa. Về mặt hình thức, các tư liệu mang ra giảng dạy không còn là các tài liệu tự viết ra, mà là các **tư liệu thực, các tư liệu xã hội**, các hoạt động luyện tập không chỉ là các bài tập cấu trúc khô cứng được thực hiện trong các phòng học tiếng để tạo sức bật mà là các **hoạt động sư phạm** đa dạng, cuốn hút, có độ hứng thú cao, kích thích sự tương tác, sáng tạo, tôn trọng cá thể hóa. Trong phương pháp dạy học, việc thường xuyên tạo và kích thích nhu cầu của người học đóng một vai trò quan trọng, giúp họ **có động lực để sản sinh lời nói thực hiện ý đồ giao tiếp của mình**. Người dạy thường tạo cơ hội và điều kiện cho người học được quan sát nhiều hơn, từ đó tìm kiếm thông tin, ý niệm hóa và đưa vào giao tiếp. Các chiến lược giao tiếp phù hợp hơn từ đó cũng được dần hình thành, làm cho giao tiếp bằng ngôn ngữ trở nên hiệu quả hơn.

Đối sánh những hệ quả giáo học pháp ngoại ngữ đến từ các thành tựu của cấu trúc luận và của tạo sinh luận, chúng ta có thể coi một bên là tác động trực tiếp hình thành các phương pháp nghe-nhìn và một bên là nhận thức góp phần thúc đẩy sự ra đời và phát triển của đường hướng chức năng giao tiếp.

Về **mặt ngôn ngữ mang ra dạy**, nếu như phương pháp nghe-nhìn đã cơ bản từ bỏ “ngôn ngữ bác học” để trở lại với “ngôn ngữ giáo khoa” thì đường hướng chức năng giao tiếp đã tiến một bước nữa khi đề cao “ngôn ngữ đời thường” được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày. Cũng chính vì vậy **tư liệu sử dụng trong giảng dạy** không còn là các trích lục từ các tác phẩm văn học kinh điển mà phương pháp nghe-

nhìn đã tự xây dựng các “tư liệu nhân tạo”, được tạo ra trên cơ sở quản lí chặt chẽ các yếu tố ngôn ngữ, còn đường hướng chức năng giao tiếp không hạn chế trong các sản phẩm tự tạo đó mà sử dụng ngay các tư liệu xã hội cho giảng dạy của mình. **Về mặt các kĩ năng**, phương pháp nghe-nhìn đã tập trung vào kĩ năng nghe nói so với mục tiêu ngôn ngữ viết của phương pháp truyền thống, trong khi đó, đường hướng chức năng giao tiếp cân bằng tất cả các kĩ năng theo quan điểm chức năng này, nghĩa là dựa vào nhu cầu và mục tiêu của đối tượng người học. Trong quá trình **dạy giao tiếp**, trong khi phương pháp nghe-nhìn tập trung vào các yếu tố ngôn ngữ thì đường hướng chức năng giao tiếp chú trọng đến cả các yếu tố đi kèm ngôn ngữ ngoài ngôn ngữ, (để phát triển kĩ năng nói chẳng hạn, một bên chú trọng đến phát âm, còn bên kia coi trọng cả các yếu tố ngôn điệu). Chính vì quan điểm “một nền giảng dạy tập trung vào người học” **nên về mặt tâm lí** người học trong đường hướng chức năng giao tiếp chủ động hơn nhiều, nếu như họ thực sự “bão hòa và mệt mỏi” trong các phòng học tiếng nghe-nhìn thì họ lại cảm thấy hứng thú với những hoạt động luyện tập mềm dẻo, đa dạng trong đường hướng chức năng giao tiếp ...

Nói một cách công bằng, đường hướng chức năng giao tiếp được hình thành trên cơ sở đóng góp của một loạt các ngành khoa học kế cận và của bản thân khoa học giáo dục ngôn ngữ và ngoại ngữ, trong đó tạo sinh luận với luận điểm cơ bản nhấn mạnh vào năng lực sản sinh ra ngôn ngữ của các cá nhân, cũng đã đóng góp một phần đáng kể về mặt nhận thức luận. Nếu như trước đây, mục tiêu của việc dạy-học ngoại ngữ là đạt được các câu đúng về ngữ pháp hay đáp ứng các chuẩn mực về ngôn ngữ trong quan điểm tiếp thụ từ các mẫu có sẵn thì đường hướng giáo học pháp sau này chủ trương giúp người học trở thành chủ thể sáng tạo lời nói, biết sản sinh lời nói phù hợp với tình huống

giao tiếp, nói một cách khác đi là làm cho người khác hiểu ngôn ngữ mình biểu đạt và hiểu được sự biểu đạt bằng ngôn ngữ của người khác. Tuy nhiên thực tế giao tiếp ngôn ngữ đã chỉ ra nếu chỉ có như thế thì không đủ. Mô hình của Chomsky có thể tạo ra được những chiếc “máy nói”, nói chuẩn về mặt hình thức theo những công thức đã được tường minh và chính xác như con toán $1 + 1 = 2!$ Con người không luôn chỉ nói có một mình! Giao tiếp thông thường giả định phải có “đối tác”, người nói và người nghe, rồi đến lượt người nghe và người nói. Giao tiếp thông thường không phải chỉ là “biểu đạt vị biểu đạt” mà con người biểu đạt đều nhằm những ý đồ nhất định, có những mục tiêu giao tiếp cụ thể. Và để đạt được mục tiêu đó, họ không chỉ cần có khả năng biểu đạt mà còn cần đạt được các hiệu quả giao tiếp cao nhất, họ phải có được các chiến lược giao tiếp dẫn dắt. Một loạt các tiêu chí và điều kiện đặt ra về tình huống giao tiếp, về không gian và thời gian giao tiếp, về ý đồ giao tiếp, về “đối tác” hay cộng đồng giao tiếp. **Giờ đây, dạy giao tiếp không chỉ là dạy “nói với ai” mà là “tương tác với ai” hay nói một cách “ngữ dụng” hơn là “ứng xử với ai”. Trong tác phẩm “Làm gì với ngôn từ”, Austin đã chỉ rõ “Nói là hành động”** [6]. Nói là tác động đến người khác, sao cho người khác chia sẻ với mình, làm theo mong muốn của mình để thỏa mãn nhu cầu của mình. Và như vậy, dạy-học ngoại ngữ không chỉ là học các cách nói ngoại ngữ với người khác mà chính là ứng xử bằng ngoại ngữ với người khác. Trong cách nhìn nhận đó, rõ ràng một **Ngôn ngữ hình thức**, một **Tạo sinh luận** không thể đáp ứng đầy đủ các điều kiện giao tiếp bằng lời trong cộng đồng. Nhưng dù sao cũng phải thừa nhận rằng những đóng góp cho **Đường hướng chức năng giao tiếp** là không hề nhỏ vì nó đã đặt những viên gạch đầu tiên làm nên một “cuộc cách mạng” trong lịch sử ngôn ngữ học và từ đó gián tiếp thổi một luồng sinh khí mới vào địa hạt thụ đắc một ngôn ngữ nói

riêng và lí luận phương pháp dạy-học ngoại ngữ nói chung. **Quan điểm hành động** [7] đang hình thành trên nền của đường hướng chức năng giao tiếp sẽ còn hứa hẹn nhiều thành tựu mới và cũng sẽ ghi nhận công lao của những người đã đi tiên phong trong việc xác lập một năng lực kì diệu của con người: năng lực sản sinh ra ngôn ngữ!

Tài liệu tham khảo

- [1] F. Dell, Les règles et les sons - Introduction a la phonologie générative", Hermann, Paris, 1980
- [2] G. Miller, The Psychology of Communication, Penguin, Baltimore, 1967
- [3] N.Chomsky, Structures syntaxiques, Collection Points, Paris, 1980
- [4] F.de Sausaure, Cours de linguistique générale, Collection Points, Paris, 1985
- [5] B.H.Skinner, Some responses to the stimulus pavlov, Official Journal of the Pavlovian Society, 1996
- [6] J.L.Austin, How to do things with words, Havard University Press, 1975
- [7] C.Bourguignon, De l'approche communicative à l'approche communic'ationnelle, Synergie Europe, No1, 2006

Formal Languages, Generativism and Foreign Language Teaching and Learning

Nguyễn Lân Trung

VNU University of Languages and International Studies, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: Based on the analysis and evaluation of the achievements of formal languages and generativism, the paper points out the influences and contributions of these two theories in foreign language teaching and learning. Reconceptualizations induced by the two theories have acted as crucial preliminaries for the establishment and development of the communicative functional approach in foreign language teaching and learning. This approach with its radical changes in perspectives and objectives of foreign language teaching and learning, in output teaching language, teaching materials, and second language acquisition has been acknowledged as a gigantic advance in comparison to traditional foreign language

Keywords: Formal languages, generativism, communicative functional approach, foreign language teaching and learning.